

Phụ lục

TỔNG HỢP THIẾT HẠI DO BÃO SỐ 3 VÀ MƯA LŨ SAU BÃO GÂY RA

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Thời gian: Năm 2024
Địa điểm : Tỉnh Nam Định
Loại hình thiên tai: Bão và lũ sau bão

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Tỉnh Nam Định		Ghi chú
				Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	
A	B	C	1	2	3	
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI			-	
1.1	NG01	Số người chết:	người	-	-	
1.1.1	NG011	Trẻ em	người	-	-	
1.1.2	NG012	Nữ giới	người	-	-	
1.1.3	NG013	Người khuyết tật	người	-	-	
1.1.4	NG014	Đối tượng khác	người	-	-	
1.2	NG02	Số người mất tích	người	-	-	
1.2.1	NG021	Trẻ em	người	-	-	
1.2.2	NG022	Nữ giới	người	-	-	
1.2.3	NG023	Người khuyết tật	người	-	-	
1.2.4	NG024	Đối tượng khác	người	-	-	
1.3	NG03	Số người bị thương	người	-	-	
1.3.1	NG031	Trẻ em	người	-	-	
1.3.2	NG032	Nữ giới	người	-	-	
1.3.3	NG033	Người khuyết tật	người	-	-	
1.3.4	NG034	Đối tượng khác	người	-	-	
1.4	NG04	Số hộ bị ảnh hưởng	hộ	11.287,0	-	
1.5	NG05	Số người bị ảnh hưởng	người	1.178,0	-	
2	NH	THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở	triệu đồng		11.808,4	
2.1	NH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	-	-	-
2.1.1	NH011	Nhà kiên cố	cái	-	-	
2.1.2	NH012	Nhà bán kiên cố	cái	-	-	
2.1.3	NH013	Nhà thiếu kiên cố	cái	-	-	
2.1.4	NH014	Nhà đơn sơ	cái	-	-	
2.2	NH02	Thiệt hại rất nặng (từ 50% - 70%)	cái	-	-	
2.2.1	NH021	Nhà kiên cố	cái	-	-	
2.2.2	NH022	Nhà bán kiên cố	cái	-	-	
2.2.3	NH023	Nhà thiếu kiên cố	cái	-	-	
2.2.4	NH024	Nhà đơn sơ	cái	-	-	
2.3	NH03	Thiệt hại nặng (từ 30% - 50%)	cái	-	-	
2.3.1	NH031	Nhà kiên cố	cái	-	-	
2.3.2	NH032	Nhà bán kiên cố	cái	-	-	
2.3.3	NH033	Nhà thiếu kiên cố	cái	-	-	
2.3.4	NH034	Nhà đơn sơ	cái	-	-	
2.4	NH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)		160,0	775,0	
2.4.1	NH041	Nhà kiên cố	cái	48,0	-	
2.4.2	NH042	Nhà bán kiên cố	cái	37,0	15,0	
2.4.3	NH043	Nhà thiếu kiên cố	cái	50,0	585,0	
2.4.4	NH044	Nhà đơn sơ	cái	25,0	175,0	
2.5	NH05	Nhà bị ngập nước	lượt	6.705,0	10.408,4	
2.5.1	NH051	Bị ngập dưới 1m	lượt	4.706,0	1.693,4	
2.5.2	NH052	Bị ngập nước (1-3)m	lượt	1.996,0	8.625,0	
2.5.3	NH053	Bị ngập nước trên 3m	lượt	3,0	90,0	
2.6	NH07	Nhà phải di dời khẩn cấp	cái	2.148	500,0	

2.7	NH09	Các thiệt hại về nhà ở khác (*)	triệu đồng	-	125,0	
3	GD	THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC	triệu đồng		1.016,7	
3.1	GD01	Số điểm/trường bị ảnh hưởng	điểm	15	48,0	
3.2	GD02	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên	cái	13,0	20,0	
3.2.1	GD021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	-	-	
3.2.2	GD022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	-	-	
3.2.3	GD023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	-	-	
3.2.4	GD024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	1,0	20,0	
3.3	GD03	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên bị ngập nước	cái	71,0	550,0	
3.3.1	GD031	Bị ngập dưới 1m	cái	71,0	550,0	
3.3.2	GD032	Bị ngập nước (1-3)m	cái	-	-	
3.3.3	GD033	Bị ngập nước trên 3m	cái	-	-	
3.4	GD04	Các thiết bị giáo dục ở điểm/trường bị hư hỏng	triệu đồng	-	10,7	
3.5	GD05	Các thiệt hại về giáo dục khác (*)	triệu đồng	39,0	388,0	
4	YT	THIỆT HẠI VỀ Y TẾ	triệu đồng		250,0	
4.1	YT01	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế)	cái	2,0	200,0	
4.1.1	YT011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	-	-	
4.1.2	YT012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	-	-	
4.1.3	YT013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	-	-	
4.1.4	YT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	2,0	200,0	
4.2	YT012	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế) bị ngập nước	cái	1,0	50,0	
4.2.1	YT021	Bị ngập dưới 1m	cái	1,0	50,0	
4.2.2	YT022	Bị ngập nước (1-3)m	cái	-	-	
4.2.3	YT023	Bị ngập nước trên 3m	cái	-	-	
4.3	YT04	Thuốc bị ướt, hư hỏng, cuốn trôi	triệu đồng	-	-	
4.4	YT05	Vật tư, máy móc và thiết bị y tế bị hư hỏng, cuốn trôi	triệu đồng	-	-	
4.5	YT06	Các thiệt hại về y tế khác (*)	triệu đồng	-	-	
5	VH	THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA	triệu đồng		600,0	
5.1	VH01	Công trình văn hóa	cái	28,0	460,0	
5.1.1	VH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	-	-	
5.1.2	VH02	Thiệt hại rất nặng từ 50%-70%	cái	-	-	
5.1.3	VH03	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	27,0	450,0	
5.1.4	VH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	1,0	10,0	
5.2	VH02	Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh	cái	-	-	
5.2.1	VH021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	-	-	
5.2.2	VH022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	-	-	
5.2.3	VH023	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	cái	-	-	
5.2.4	VH024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	-	-	
5.3	VH03	Trang thiết bị tại công trình văn hóa	triệu đồng	2,0	25,0	
5.4	VH04	Các thiệt hại về văn hóa khác (*)	triệu đồng	3,0	115,0	
6	NLN	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIÊM NGHIỆP	triệu đồng		814.826,3	
6.1	NLN01	Diện tích lúa	ha	27.085,26	435.185,4	
6.1.1	NLN011	Diện tích gieo cấy lúa thuận	ha	26.343,64	421.117,18	
6.1.1.1	NLN0111	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	7.802,3	255.236,2	
6.1.1.2	NLN0112	Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%	ha	5.816,0	104.998,0	
6.1.1.3	NLN0113	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	ha	5.230,7	45.906,1	
6.1.1.4	NLN0114	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	7.494,56	14.976,87	
6.1.2	NLN012	Diện tích gieo cấy lúa lai	ha	741,6	14.068,2	
6.1.2.1	NLN0121	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	330,12	11.168,5	
6.1.2.2	NLN0122	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	19,8	534,0	
6.1.2.3	NLN0123	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	ha	33,0	2.090,9	
6.1.2.4	NLN0124	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	358,7	274,8	

6.2	NLN02	Diện tích mạ	ha	-	-
6.2.1	NLN021	Diện tích mạ lúa thuần	ha	-	-
6.2.1.1	NLN0211	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	-	-
6.2.1.2	NLN0212	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	-	-
6.2.1.3	NLN0213	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-
6.2.1.4	NLN0214	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-
6.2.2	NLN022	Diện tích mạ lúa lai	ha	-	-
6.2.2.1	NLN0221	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	-	-
6.2.2.2	NLN0222	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	-	-
6.2.2.3	NLN0223	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-
6.2.2.4	NLN0224	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-
6.3	NLN03	Diện tích hoa màu, rau màu	ha	1.671,22	126.581,78
6.3.1	NN031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	1.173,7	122.236,17
6.3.2	NN032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	217,9	2.359,23
6.3.3	NN033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	102,2	1.032,08
6.3.4	NN034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	177,4	954,3
6.4	NLN04	Số lượng hoa, cây cảnh các loại	chậu,cây	424.793,0	218.403,0
6.4.1	NLN041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chậu,cây	289.568,0	155.298,5
6.4.2	NLN042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chậu,cây	75.130,0	54.835,0
6.4.3	NLN043	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	chậu,cây	47.885,0	2.235,0
6.4.4	NLN044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chậu,cây	12.210,0	6.034,5
6.5	NLN05	Diện tích cây trồng lâu năm	ha	452,92	8.116,4
6.5.1	NLN051	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	344,92	3.467,9
6.5.2	NLN052	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	25,5	2.181,0
6.5.3	NLN053	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	30,0	1.250,0
6.5.4	NLN054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	52,5	1.217,5
6.6	NLN06	Diện tích cây trồng hàng năm	ha	417,108	16419,48
6.6.1	NLN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	178,808	13870,48
6.6.2	NLN062	Thiệt hại rất nặng từ 50%-70%	ha	31,5	1250
6.6.3	NLN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	188	1230
6.6.4	NLN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	18,8	69
6.7	NLN07	Diện tích cây ăn quả tập trung	ha	15,73	297,2
6.7.1	NLN071	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	2,56	130
6.7.2	NLN072	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	2,21	86
6.7.3	NLN073	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha		
6.7.4	NLN074	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	10,96	81,2
6.8	NLN08	Diện tích rừng hiện có	ha	3,5	735
6.8.1	NLN081	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha		
6.8.2	NLN082	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	3,5	735
6.8.3	NLN083	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha		
6.8.4	NLN084	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha		
6.9	NLN9	Cây bóng mát, cây xanh đô thị bị đổ, gãy	cây	3819	8862,4
6.10	NLN10	Cây giống bị hư hỏng	ha	470	47
6.11	NLN11	Hạt giống hư hỏng	tấn		
6.12	NLN12	Lương thực bị trôi, ẩm, ướt và hư hỏng	tấn	2,88	40,7
6.13	NLN13	Diện tích đất ở bị xói lở, vùi lấp	ha		
6.14	NLN14	Diện tích ruộng muối bị vùi lấp, hư hỏng	ha		
6.15	NLN15	Muối bị hư hỏng	tấn		
6.16	NLN16	Diện tích canh tác bị ngập mặn	ha		
6.17	NLN19	Các thiệt hại về nông, lâm, diêm nghiệp khác (*)	triệu đồng		138
7	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI	triệu đồng		7345
7.1	CHN1	Gia súc bị chết, cuốn trôi	con	840	3288,1
7.1.1	CHN01	Trâu, bò, ngựa	con		
7.1.2	CHN02	Nai, cừu, dê	con		
7.1.3	CHN03	Lợn	con		
7.1.4	CHN04	Các loại gia súc khác	con		
7.2	CHN02	Gia cầm bị chết, cuốn trôi	con	41278	3472,9
7.2.1	CHN021	Gà, vịt, ngan, ngỗng	con	41258	3470,9
7.2.2	CHN023	Các loại gia cầm khác	con	20	2
7.3	CHN03	Các loại vật nuôi khác bị chết, cuốn trôi	con		

7.4	CHN04	Thức ăn gia súc, gia cầm bị cuốn trôi, vùi lấp, hư hỏng	tấn	7,075	255,5	
7.5	CHN05	Vật tư phục vụ chăn nuôi bị cuốn trôi, hư hỏng	triệu đồng		5	
7.6	CHN06	Chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi bị hư hỏng	triệu đồng	191	305	
7.7	CHN07	Nước cấp chăn nuôi tập trung bị thiếu hụt	m ³			
7.8	CHN07	Các thiệt hại về chăn nuôi khác (*)	triệu đồng		18,5	
8	TL	THIỆT HẠI VỀ THỦY LỢI	triệu đồng		148193	
8.1	TL01	Đê từ cấp III đến cấp đặc biệt		31408	4119	
8.1.1	TL011	Chiều dài bị sạt, nứt, vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ)	m	3240	1706	
8.1.2	TL012	Số lượng mạch đùn, mạch sùi, lỗ rò	cái	17		
8.1.3	TL013	Diện tích thấm lậu	m ²	28151	2413	
8.2	TL02	Đê từ cấp IV trở xuống, đê bồi, bờ bao			29403	
8.2.1	TL021	Chiều dài bị sạt, nứt, vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ)	m	13530	28523	
8.2.2	TL022	Số lượng mạch đùn, mạch sùi, lỗ rò	cái	127	180	
8.2.3	TL023	Diện tích thấm lậu	m ²	5000	700	
8.3	TL03	Kè		95,5	715	
8.3.1	TL031	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m	69	700	
8.3.2	TL032	Diện tích bong xô	m ²	4	10	
8.3.2	TL032	Khối lượng đất	m ³	22,5	5	
8.3.3	TL033	Khối lượng đá, bê tông	m ³			
8.4	TL04	Kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng			46419	
8.4.1	TL041	Chiều dài	m	27558	200	
8.4.2	TL042	Khối lượng đất	m ³	148755	2944	
8.4.3	TL043	Khối lượng đá, bê tông	m ³	22740	90	
8.4	TL04	Cống		109	44317	
8.4.1	TL041	Cống, bọng bị hư hỏng	cái	109	44317	
8.4.2	TL042	Bọng bị trôi	cái			
8.4.3	TL043	Cống bị trôi	cái			
8.5	TL05	Đập thủy lợi				
8.5.1	TL051	Đập bị sạt lở, hư hỏng	cái			
8.5.2	TL052	Đập bị vỡ (ghi rõ tên đập, chiều dài vỡ)	cái			
8.6	TL06	Số trạm bơm	cái	34	11000	
8.6.1	TL061	Kiên cố bị hư hỏng	cái	8	250	
8.6.2	TL062	Bán kiên cố bị hư hỏng	cái	15	4500	
8.7	TL07	Công trình thủy lợi khác bị vỡ, trôi và hư hỏng	cái		6220	
8.8	TL08	Bờ biển, bờ sông, suối bị sạt lở				
8.8.1	TL081	Chiều dài sạt lở	m			
8.8.2	TL082	Diện tích bị mất	m ²			
8.9	TL09	Các thiệt hại về thủy lợi khác (*)	triệu đồng		6000	
9	GT	THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG	triệu đồng		9321	
9.1	GT01	Đường giao thông Trung ương (quốc lộ)			9035	
9.1.1	GT011	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m			
9.1.2	GT012	Chiều dài bị ngập	m			
9.1.3	GT013	Khối lượng đất	m ³			
9.1.4	GT014	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m ³			
9.1.5	GT015	Cầu bị hư hỏng	cái			
9.1.6	GT016	Cống bị hư hỏng	cái			
9.1.7	GT017	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm			
9.1.8	GT018	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng			
9.1.9	GT019	Công trình phụ trợ khác	cái			
9.2	GT02	Đường giao thông địa phương (đường tỉnh, đường huyện, đường xã)		34701	285	
9.2.1	GT021	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m	1390	2200	

9.2.2	GT022	Chiều dài bị ngập	m	35100		
9.2.3	GT023	Khối lượng đất	m ³			
9.2.4	GT024	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m ³			
9.2.5	GT025	Cầu bị hư hỏng	cái			
9.2.6	GT026	Cổng bị hư hỏng	cái			
9.2.7	GT027	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm			
9.2.8	GT028	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng			
9.2.9	GT029	Công trình phụ trợ khác	cái		85	
9.3	GT03	Đường sắt				
9.3.1	GT031	Chiều dài hư hỏng đường ray	m			
9.3.2	GT032	Chiều dài đường ray bị ngập	m			
9.3.3	GT033	Khối lượng đất nền đường sạt lở	m ³			
9.3.4	GT034	Khối lượng đất, đá lấp đường sắt	m ³			
9.3.5	GT035	Cầu đường sắt bị hư hỏng	cái			
9.3.6	GT036	Cổng đường sắt bị hư hỏng	cái			
9.3.7	GT037	Đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng đường sắt	triệu đồng			
9.3.8	GT038	Điểm đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm			
9.3.9	GT039	Công trình phụ trợ khác	cái			
9.4	GT04	Đường thủy nội địa trung ương				
9.4.1	GT041	Phà, canô, tàu vận tải thủy bị chìm	cái			
9.4.2	GT042	Phà, canô, tàu vận tải thủy bị hư hỏng	cái			
9.4.3	GT043	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng			
9.4.4	GT044	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái			
9.4.5	GT045	Khối lượng đất, đá sạt lở bờ sông	m ³			
9.4.6	GT046	Công trình phụ trợ khác	cái			
9.5	GT05	Đường thủy nội địa địa phương		1	1	
9.5.1	GT051	Phà, canô, tàu vận tải thủy bị chìm	cái			
9.5.2	GT052	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng			
9.5.3	GT054	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái	1	1	
9.5.4	GT055	Khối lượng đất, đá sạt lở bờ sông	m ³			
9.5.5	GT056	Công trình phụ trợ khác	cái			
9.6	GT06	Hàng hải				
9.6.1	GT061	Tàu, thuyền vận tải thủy bị chìm	cái			
9.6.2	GT062	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái			
9.6.3	GT063	Thiết bị, máy móc, vật tư bị hư hỏng	triệu đồng			
9.6.4	GT064	Khối lượng đất, đá sạt lở cảng biển	m ³			
9.6.5	GT065	Công trình phụ trợ khác	cái			
9.7	GT07	Hàng không				
9.7.1	GT071	Máy bay, trực thăng, phương tiện chuyên dùng khác	cái			
9.7.2	GT072	Thiết bị, vật tư, máy móc hư hỏng	triệu đồng			
9.7.3	GT073	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái			
9.7.5	GT074	Công trình phụ trợ khác	cái			
9.8	TS9	Các thiệt hại về giao thông khác (*)	triệu đồng			
10	TS	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN	triệu đồng		135667,1	
10.1	TS01	Diện tích nuôi cá truyền thống		1279,706	109644,1	
10.1.1	TS011	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	ha	1120,506	96915,3	
10.1.1.1	TS0111	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	651,836	80502,3	
10.1.1.2	TS0112	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	219,8	14082,5	
10.1.1.3	TS0113	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	88,97	1809	
10.1.1.4	TS0114	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	159,9	521,5	
10.1.2	TS012	Diện tích nuôi cá - lúa, nuôi hồ mặt nước lớn	ha	162,2	13073,8	
10.1.2.1	TS0121	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	102,9	12130	
10.1.2.2	TS0122	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	51,8	836,8	
10.1.2.3	TS0123	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	5,5	103	

10.1.2.4	TS0124	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	2	4	
10.2	TS02	Diện tích nuôi cá da trơn	ha	0,8	540	
10.2.1	TS021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
10.2.2	TS022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	0,8	540	
10.2.3	TS023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
10.2.4	TS024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
10.3	TS03	Diện tích nuôi tôm	ha	110,566	6594	
10.3.1	TS031	Diện tích nuôi tôm quảng canh	ha	79,4	599	
10.3.1.1	TS0311	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	9	180	
10.3.1.2	TS0312	Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%	ha			
10.3.1.3	TS0313	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	ha			
10.3.1.4	TS0314	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	70,4	419	
10.3.2	TS032	Diện tích nuôi tôm thâm canh	ha	31,166	5995	
10.3.2.1	TS0321	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	7,166	3445	
10.3.2.2	TS0322	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
10.3.2.3	TS0323	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	10	1000	
10.3.2.4	TS0324	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	14	1550	
10.3.3	TS033	Diện tích nuôi nhuyễn thể	ha			
10.3.3.1	TS0331	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
10.3.3.2	TS0332	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
10.3.3.3	TS0333	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha			
10.3.3.4	TS0334	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
10.4	TS04	Diện tích nuôi ngao	ha	66	16500	
10.4.1	TS041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha			
10.4.2	TS042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
10.4.3	TS043	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	ha	36	9000	
10.4.4	TS044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	30	7500	
10.5	TS05	Các loại thủy, hải sản khác (*)	ha	3,8		
10.5.1	TS051	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	3,8		
10.5.2	TS052	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha			
10.5.3	TS053	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	ha			
10.5.4	TS054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha			
10.6	TS06	Lồng, bè nuôi thủy, hải sản các loại	100m³/lồng	26	1475	
10.6.1	TS061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	100m ³ /lồng	24	1335	
10.6.2	TS062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	100m ³ /lồng	2	140	
10.6.3	TS063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	100m ³ /lồng			
10.6.4	TS064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	100m ³ /lồng			
10.7	TS07	Phương tiện khai thác thủy, hải sản	chiếc	15	7	
10.7.1	TS071	Công suất <20CV	chiếc			
10.7.1.1	TS0711	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc			
10.7.1.2	TS0712	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chiếc			
10.7.1.3	TS0713	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chiếc			
10.7.1.4	TS0714	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc			
10.7.2	TS072	Công suất 20-90CV	chiếc			
10.7.2.1	TS0721	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc			
10.7.2.2	TS0722	Thiệt hại rất nặng từ 50%-70%	chiếc			
10.7.2.3	TS0723	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	chiếc			
10.7.2.4	TS0724	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc			
10.7.3	TS073	Công suất trên 90CV	chiếc			
10.7.3.1	TS071	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc			
10.7.3.2	TS072	Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%	chiếc			

10.7.3.3	TS073	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	chiếc			
10.7.3.4	TS074	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc			
10.8	TS08	Ngư cụ, trang thiết bị thông tin liên lạc	triệu đồng			
10.8.1	TS081	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng			
10.8.2	TS082	Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%	triệu đồng			
10.8.3	TS083	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	triệu đồng			
10.8.4	TS084	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng			
10.9	TS9	Công trình tránh trú bão (tại khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão thuộc BQL cảng cá huyện Giao Thủy có 03 quả phao báo hiệu bị trôi ra biển, 02 quả phao báo hiệu bị phù sa vùi lấp)	công trình	5	780	
10.10	TS10	Các thiệt hại về thủy sản khác (*)	triệu đồng		127	
11	TT	THIỆT HẠI VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC	triệu đồng		324	
11.1	TT01	Cột Ăng ten bị đổ, gãy	cái			
11.2	TT02	Cột treo cáp bị đổ, gãy	cái			
11.3	TT03	Nhà trạm	cái			
11.3.1	TT031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
11.3.2	TT032	Thiệt hại rất nặng từ 50%-70%	cái			
11.3.3	TT033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái			
11.3.4	TT034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
11.4	TT04	Tuyến cáp	triệu đồng	1	178	
11.4.1	TT041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	triệu đồng			
11.4.2	TT042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	triệu đồng			
11.4.3	TT043	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	triệu đồng	1	18	
11.4.4	TT044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	triệu đồng		160	
11.5	TT05	Các máy móc, thiết bị thông tin liên lạc	triệu đồng		50	
11.6	TT06	Các thiệt hại về thông tin liên lạc khác (*)	triệu đồng	2	96	
12	CN	THIỆT HẠI VỀ CÔNG NGHIỆP	triệu đồng		4154	
12.1	CN01	Cột điện bị đổ, gãy	cái	69	679	
12.1.1	CN011	Trung và cao thế	cái	1	0	
12.1.2	CN012	Hạ thế	cái	68	679	
12.2	CN02	Dây điện bị đứt	m	2530	125	
12.2.1	CN021	Trung và cao thế	m			
12.2.2	CN022	Hạ thế	m	2530	125	
12.3	CN03	Trạm biến thế bị hư hỏng	cái			
12.3.1	CN031	Trung và cao thế	cái			
12.3.2	CN032	Hạ thế	cái			
12.4	CN04	Kè bờ thủy điện	m			
21.4.1	CN041	Chiều dài bị sạt	m			
21.4.2	CN042	Diện tích bị bong xô	m ²			
12.5	CN05	Hệ thống thoát nước bị bồi lấp, phá hủy	m			
12.6	CN06	Nhà xưởng, xí nghiệp, công trình công nghiệp	cái	1	300	
12.6.1	CN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
12.6.2	CN062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái			
12.6.3	CN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	1	300	
12.6.4	CN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái			
12.7	CN07	Máy móc, thiết bị bị phá hủy, hư hỏng	cái	5	1000	
12.8	CN08	Than, khoáng sản bị trôi	tấn	2	300	
12.9	CN09	Sản phẩm công nghiệp khác bị cuốn trôi, hư hỏng	triệu đồng			
12.10	CN10	Thiệt hại khác trong nhà máy, xí nghiệp (*)	triệu đồng	1	1750	
12.11	CN11	Thiệt hại khác trong hầm mỏ (*)	triệu đồng			
12.12	CN12	Thiệt hại khác trong công trình thủy điện (*)	triệu đồng			

12.13	CN13	Giàn khoan, giàn khai thác Dầu khí bị trôi, đổ, hư hỏng	cái			
12.13.1	CN141	Giàn khoan	cái			
12.13.2	CN142	Giàn khai thác	cái			
12.14	CN14	Đường ống bị vỡ	m			
12.14.1	CN141	Đường ống nội mỏ	m			
12.14.2	CN142	Đường ống chuyển dầu khí vào bờ, trên bờ	m			
12.15	CN15	Kho chứa nổi	cái			
12.15.1	CN151	Tàu nổi xử lý và chứa dầu (FTSO)	cái			
12.15.2	CN152	Tàu nổi chứa dầu FSO	cái			
12.17	CN17	Các thiệt hại về công nghiệp khác (*)	<i>triệu đồng</i>			
13	XD	THIỆT HẠI VỀ XÂY DỰNG	<i>triệu đồng</i>		528	
13.1	XD01	Các công trình đang thi công	<i>triệu đồng</i>			
13.1.1	XD011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	<i>triệu đồng</i>			
13.1.2	XD012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	<i>triệu đồng</i>			
13.1.3	XD013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	<i>triệu đồng</i>			
13.1.4	XD014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	<i>triệu đồng</i>			
13.2	XD02	Máy móc, thiết bị xây dựng	<i>triệu đồng</i>	60	260	
13.2.1	XD021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	<i>triệu đồng</i>			
13.2.2	XD022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	<i>triệu đồng</i>		200	
13.2.3	XD023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	<i>triệu đồng</i>			
13.2.4	XD024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	<i>triệu đồng</i>	60	60	
13.3	XD03	Vật liệu xây dựng	<i>triệu đồng</i>	96	236	
13.3.1	XD031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	<i>triệu đồng</i>	76	216	
13.3.2	XD032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	<i>triệu đồng</i>			
13.3.3	XD033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	<i>triệu đồng</i>			
13.3.4	XD034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	<i>triệu đồng</i>	20	20	
13.4	XD04	Các thiệt hại về xây dựng khác (*)	<i>triệu đồng</i>		32	
14	MT	THIỆT HẠI VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	<i>triệu đồng</i>		1075	
14.1	MT01	Diện tích vùng dân cư thiếu nước bị nhiễm mặn	ha			
14.2	MT02	Diện tích vùng dân cư bị ô nhiễm	ha			
14.3	MT03	Số hộ thiếu nước sạch sử dụng	hộ			
14.4	MT04	Công trình cấp nước bị hư hỏng	công trình			
14.5	MT05	Các thiệt hại về NS và VSMT khác (*) (Lò đốt rác)	<i>triệu đồng</i>	3	1075	
15	CT	THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	<i>triệu đồng</i>		7263	
15.1	CT01	Trụ sở cơ quan	cái	5	5352	
15.1.1	CT011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
15.1.2	CT012	Thiệt hại rất nặng từ 50%-70%	cái			
15.1.3	CT013	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	cái	4	5192	
15.1.4	CT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	1	160	
15.2	CT02	Chợ, trung tâm thương mại	cái	5	127	
15.2.1	CT021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái			
15.2.2	CT022	Thiệt hại rất nặng từ 50%-70%	cái			
15.2.3	CT023	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	cái	1	30	
15.2.4	CT024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	4	97	
15.3	CT03	Nhà kho, phân xưởng	cái/m²			
15.3.1	CT031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	<i>cái/m²</i>			
15.3.2	CT032	Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%	<i>cái/m²</i>			
15.3.3	CT033	Thiệt hại nặng từ 30% - 50%	<i>cái/m²</i>			

15.3.4	CT034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái/m ²			
15.4	CT06	Công trình quốc phòng, an ninh và các công trình phòng chống thiên tai khác (*)	cái			
15.5	CT04	Tường rào, cổng bị đổ, sập, hư hỏng	triệu đồng	50	218	
15.6	CT05	Công trình phụ bị hư hỏng	triệu đồng		140	
15.7	CT07	Các thiệt hại khác (*)	triệu đồng		1426	
ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI BẰNG TIỀN			triệu đồng		1.142.371,54	

Ghi chú:

(*) Liệt kê chi tiết các loại thiệt hại chưa thống kê trong bảng (nếu có)

(x) Bỏ qua không ước giá trị thiệt hại bằng tiền, hoặc số lượng